Chi tiết mã HS 9405.11.99

Mã HS	9405.11.99
Mô tả hàng hóa	Đèn (luminaires) và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn: / - - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED): / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 10:18:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94051199/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18588
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18588
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18588
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-BN, KH)	0% (trừ BN, KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17896
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17825
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17825
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17825
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17825
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17825
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17825
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E17881
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17881
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17881
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17881

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17881
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17881
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17882
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17882
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17882
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17882
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17882
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17882
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17887
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17844
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17839
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17839
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17839
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17839
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17839
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17839
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17885
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17885
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17885
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17885
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17885
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17885
VCFTA	2022	2022	6	VC!D17951
VCFTA	2023	2023	3	VC!E17951
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17951
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17951

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17951
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17951
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D17925
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E17925
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F17925
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17925
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17925
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17925
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D17918
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E17918
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F17918
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G17918
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H17918
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17918
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D17948
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17948
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17948
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17948
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17948
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17948
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D17947
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17947
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17947
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17947
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17947
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17947

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18041
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18041
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18041
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18041
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18041
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18041
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18041
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17910
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17910
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17910
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17910
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17910
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17910
RCEP B	2022	2022	0	B!D17910
RCEP B	2023	2023	0	B!E17910
RCEP B	2024	2024	0	B!F17910
RCEP B	2025	2025	0	B!G17910
RCEP B	2026	2026	0	B!H17910
RCEP B	2027	2027	0	B!I17910
RCEP C	2022	2022	0	C!D17908
RCEP C	2023	2023	0	C!E17908
RCEP C	2024	2024	0	C!F17908
RCEP C	2025	2025	0	C!G17908
RCEP C	2026	2026	0	C!H17908
RCEP C	2027	2027	0	C!I17908
RCEP D	2022	2022	0	D!D17907

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E17907
RCEP D	2024	2024	0	D!F17907
RCEP D	2025	2025	0	D!G17907
RCEP D	2026	2026	0	D!H17907
RCEP D	2027	2027	0	D!I17907
RCEP E	2022	2022	0	E!D17911
RCEP E	2023	2023	0	E!E17911
RCEP E	2024	2024	0	E!F17911
RCEP E	2025	2025	0	E!G17911
RCEP E	2026	2026	0	E!H17911
RCEP E	2027	2027	0	E!I17911
RCEP F	2022	2022	0	F!D17910
RCEP F	2023	2023	0	F!E17910
RCEP F	2024	2024	0	F!F17910
RCEP F	2025	2025	0	F!G17910
RCEP F	2026	2026	0	F!H17910
RCEP F	2027	2027	0	F!I17910
VIFTA	2024	2024	27	VI!F16789
VIFTA	2025	2025	24	VI!G16789
VIFTA	2026	2026	21	VI!H16789
VIFTA	2027	2027	18	VI!I16789

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9405.11 có 3 dòng thuế; dòng 9405.11.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9405.11.10 Đèn cho phòng mổ; 9405.11.91 Đèn rọi	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9405.11.99 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9405.11.99	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9405.11.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 9405.11.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18588), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.